

Số: 3392 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 30 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả dự án Điều tra, đánh giá chất lượng đất
sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai để có biện pháp cải tạo,
sử dụng bền vững**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Thông tư số 60/2015/TT-BTNMT ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định về kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai;

Căn cứ Quyết định số 2658/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt Đề cương dự án “Điều tra, đánh giá chất lượng đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai để có biện pháp cải tạo, sử dụng bền vững”;

Căn cứ Quyết định số 3338/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc sửa đổi khoản 8 Điều 1 Quyết định số 2658/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai phê duyệt Đề cương dự án “Điều tra, đánh giá chất lượng đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai để có biện pháp cải tạo, sử dụng bền vững”.

Căn cứ Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc sửa đổi khoản 7 Điều 1 Quyết định số 2658/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai phê duyệt Đề cương Dự án “Điều tra, đánh giá chất lượng đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai để có biện pháp cải tạo, sử dụng bền vững”.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 545/TTr-SoNNMT ngày 08 tháng 12 năm 2025 và Văn bản số 11462/SoNNMT-CCPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kết quả Điều tra, đánh giá chất lượng đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai để có biện pháp cải tạo, sử dụng bền vững, với nội dung như sau:

1. Tên dự án: “Điều tra, đánh giá chất lượng đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai để có biện pháp cải tạo, sử dụng bền vững”.

2. Địa điểm và phạm vi thực hiện dự án: Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (trước sáp nhập), gồm 55 xã/phường với diện tích đất điều tra:

a) Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai và phân hạng đất sản xuất nông nghiệp là 276.774 ha, gồm Đất trồng cây hàng năm (không bao gồm 14.009 ha đất lúa đã thực hiện), đất trồng cây lâu năm và đất rừng sản xuất.

b) Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất: 3.658,65 ha, gồm 35 khu vực điều tra.

3. Kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai để có biện pháp cải tạo, sử dụng bền vững

a) Điều tra, đánh giá chất lượng đất sản xuất nông nghiệp (Đính kèm phụ lục I, II, III và báo cáo tổng hợp).

b) Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất sản xuất nông nghiệp (Đính kèm phụ lục IV, V, VI và báo cáo tổng hợp).

c) Điều tra, đánh giá phân hạng đất sản xuất nông nghiệp (Đính kèm phụ lục VII, VIII và báo cáo tổng hợp)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

a) Tổ chức công bố, công khai kết quả dự án điều tra, đánh giá chất lượng đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai để có biện pháp cải tạo sử dụng bền vững trên các phương tiện thông tin, truyền thông để các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân biết và khai thác, sử dụng.

b) Chủ trì, phối hợp cùng các sở, ngành, địa phương và đơn vị có liên quan để tổ chức quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả các sản phẩm của dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

c) Phối hợp với các sở, ngành và các địa phương tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh về cơ chế, chính sách và giải pháp thực hiện có hiệu quả các đề xuất cải tạo, sử dụng bền vững đất nông nghiệp từ kết quả dự án.

d) Chịu trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc tổ chức thực hiện theo đúng quy định.

2. Sở Tài chính:

a) Trên cơ sở nhu cầu kinh phí thực hiện để thực hiện dự án điều tra, đánh giá chất lượng đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai để có biện pháp cải tạo, sử dụng bền vững, Sở Tài chính chủ trì thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, cân đối, bố trí nguồn vốn ngân sách tỉnh để triển khai thực hiện theo quy định.



b) Trên cơ sở phương án điều chỉnh quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030 về định hướng sử dụng đất nông nghiệp phù hợp với điều kiện đất đai theo kết quả của dự án do Sở Nông nghiệp và Môi trường đề xuất, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện tích hợp vào Quy hoạch tỉnh theo quy định.

3. Sở Khoa học và Công nghệ: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng các đề tài, dự án, giải pháp và chính sách thúc đẩy ứng dụng tiến bộ kỹ thuật về giống, quy trình canh tác, tưới nước, bón phân, bảo quản sau thu hoạch, chế biến, tiêu thụ nông sản trên các vùng đất được điều tra, đánh giá; xây dựng cơ sở dữ liệu về đất đai phục vụ công tác quản lý nhà nước và nhu cầu tra cứu thông tin của người dân.

4. Ủy ban nhân dân các xã, phường:

a) Căn cứ kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất sản xuất nông nghiệp để có biện pháp, phương án quản lý, khai thác, sử dụng đất tại địa phương có hiệu quả, hợp lý và bền vững.

b) Tăng cường công tác Quản lý sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn phụ trách theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

c) Căn cứ nội dung của Dự án và tình hình thực tế, xây dựng Kế hoạch chi tiết về việc bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất và sử dụng bền vững đất nông nghiệp tại địa phương.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, PCT. UBND tỉnh (Đ/c Hoàng);
- Chánh, PCVP. UBND tỉnh (KTN);
- Lưu: VT, KTN. 

(Khoa/Qddeancldat/26.12-1243)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Hoàng

Phụ lục I
TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN LOẠI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 3392 QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Tên đất		Ký hiệu	Diện tích điều tra		
Việt Nam	Tên tương đương WRB (1)		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%) so DTTN	Tỷ lệ (%) so DTĐT
TỔNG DT TỰ NHIÊN			586.362	100,00	
A/ DIỆN TÍCH ĐIỀU TRA			276.774	47,20	100,00
I/ NHÓM ĐẤT CÁT	ARENOSOLS		657	0,11	0,24
1. Đất cát giồng	Dystric Arenosols (Ochric, Chromic)	Cz	657	0,11	0,24
II/ NHÓM ĐẤT PHÈN	THIONIC FLUVISOLS		8.328	1,42	3,01
2. Đất phèn tiềm tàng sâu mặn trung bình và ít	Dystric Gleyic Pantofluvic Fluvisols (Clayic, Hyposalic, Endosulfidic)	Sp2M	1.236	0,21	0,45
3. Đất phèn hoạt động nông mặn trung bình và ít	Dystric Gleyic Pantofluvic Fluvisols (Clayic, Humic, Hyposalic, Katosulfidic)	Sj1M	1.598	0,27	0,58
4. Đất phèn tiềm tàng nông giàu hữu cơ	Dystric Gleyic Pantofluvic Fluvisols (Clayic, Humic, Katosulfidic)	Sp1h	458	0,08	0,17
5. Đất phèn tiềm tàng sâu	Dystric Gleyic Pantofluvic Fluvisols (Clayic, Endosulfidic)	Sp2	626	0,11	0,23
6. Đất phèn tiềm tàng sâu giàu hữu cơ	Dystric Gleyic Pantofluvic Fluvisols (Clayic, Humic, Endosulfidic)	Sp2h	63	0,01	0,02
7. Đất phèn lập líp	Dystric Pantofluvic Fluvisols (Thaptogleyic, Ochric, Endosulfidic)	Sv	4.347	0,74	1,57
III/ NHÓM ĐẤT PHÙ SA	PLUVISOLS		4.652	0,79	1,68
8. Đất phù sa không được bồi	Eutric Pantofluvic Fluvisols (Loamic, Ochric)	P	1.375	0,23	0,50
9. Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng	Dystric Pantofluvic Fluvisols (Clayic, Oxyaquic)	Pf	638	0,11	0,23
10. Đất phù sa glây	Dystric Gleyic Pantofluvic Fluvisols (Clayic, Humic)	Pg	961	0,16	0,35
11. Đất phù sa lập líp	Dystric Pantofluvic Fluvisols (Thaptogleyic, Ochric)	Pv	1.679	0,29	0,61
IV/ NHÓM ĐẤT XÁM BẠC MÀU	ACRISOLS		32.117	5,48	11,60
12. Đất xám trên phù sa cổ	Haplic Acrisols (Loamic, Ochric)	X	18.493	3,15	6,68
13. Đất xám trên đá macma axit và đá cát	Haplic Acrisols (Arenic, Ochric)/ Endoskeletal Acrisols (Arenic, Ochric)	Xa	12.257	2,09	4,43
14. Đất xám có tầng loang lổ đỏ vàng	Gleyic Acrisols (Loamic, Oxyaquic)	Xf	1.342	0,23	0,48
15. Đất xám glây	Gleyic Acrisols (Loamic, Humic)	Xg	24	0,00	0,01
V/ NHÓM ĐẤT ĐEN	LUVISOLS		86.317	14,72	31,19

Tên đất		Ký hiệu	Diện tích điều tra		
Việt Nam	Tên tương đương WRB (1)		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%) so DTTN	Tỷ lệ (%) so DTĐT
16. Đất nâu thẫm trên SPPH của đá bột và đá bazan	Skeletal Chromic Luvisols (Clayic, Andic, Ochric)	Ru	83.686	14,27	30,24
17. Đất đen trên SP bồi tụ của đá bột và đá bazan	Haplic Vertisols (Mollic, Gleyic, Humic)	Rk	2.630	0,45	0,95
VI. NHÓM ĐẤT ĐỎ VÀNG	FERRASOLS/ ACRISOLS		138.321	23,59	49,98
18. Đất nâu đỏ trên đá macma bazơ	Acric Umbric Rhodic Ferralsols (Clayic, Humic)	Fk	42.742	7,29	15,44
19. Đất nâu vàng trên đá macma bazơ	Acric Xanthic Ferralsols (Loamic, Ochric)/ Skeletic Acric Xanthic Ferralsols (Loamic, Ochric)	Fu	17.533	2,99	6,33
20. Đất nâu vàng trên phù sa cổ	Xanthic Ferralic Acrisols (Loamic, Ochric)/ Endoskeletal Chromic Ferralic Acrisols (Loamic, Ochric)	Fp	26.158	4,46	9,45
21. Đất đỏ vàng trên đá phiến sét	Chromic Ferralic Acrisols (Loamic, Ochric)/ Skeletic Chromic Ferralic Acrisols (Loamic, Ochric)	Fs	50.934	8,69	18,40
22. Đất vàng nhạt trên đá cát	Endoskeletal Xanthic Ferralic Acrisols (Arenic, Ochric)	Fq	208	0,04	0,08
23. Đất vàng đỏ trên đá macma axit	Endoskeletal Chromic Ferralic Acrisols (Arenic, Ochric)	Fa	746	0,13	0,27
VII. NHÓM ĐẤT THUNG LŨNG DO SP ĐỐC TỤ			6.381	1,09	2,31
24. Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ	Oxygleyic Umbric Gleysols (Acric, Loamic)/ Dystric Gleyic Anthraquic Cambisols (Loamic, Oxyaquic)	D	1.747	0,30	0,63
25. Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ vùng bazan	Oxygleyic Mollic Gleysols (Clayic, Luvic)/ Eutric Gleyic Anthraquic Cambisols (Clayic, Humic)	Dk	4.635	0,79	1,67
B/ DIỆN TÍCH KHÔNG ĐIỀU TRA			309.587	52,80	

Phụ lục II

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG ĐẤT TỈNH ĐỒNG NAI

(Kèm theo Quyết định số 1392/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Đơn vị chất lượng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Nhóm đất phụ	Độ dày tầng đất	Độ phì nhiêu của đất	Địa hình	Khí hậu			Chế độ nước		
								Lượng mưa	Tổng tích ôn	Khô hạn	Chế độ tưới	Xâm nhập mặn	Ngập úng
1	DVD-001	107	0,04	G1	D1	DP2	DHTD1	R2	T3	KH1	I3	SA1	F2
2	DVD-002	205	0,07	G1	D1	DP2	DHTD3	R2	T3	KH2	I3	SA1	F1
3	DVD-003	2.159	0,78	G1	D1	DP2	SL1	R2	T3	KH1	I3	SA1	F2
4	DVD-004	752	0,27	G1	D1	DP2	SL1	R2	T3	KH2	I3	SA1	F1
5	DVD-005	333	0,12	G1	D1	DP3	DHTD1	R2	T3	KH1	I3	SA1	F2
6	DVD-006	506	0,18	G1	D1	DP3	DHTD1	R2	T3	KH3	I3	SA1	F2
7	DVD-007	252	0,09	G1	D1	DP3	DHTD2	R2	T3	KH1	I3	SA1	F2
8	DVD-008	209	0,08	G1	D1	DP3	DHTD2	R2	T3	KH3	I3	SA1	F2
9	DVD-009	193	0,07	G1	D1	DP3	DHTD2	R3	T3	KH1	I3	SA1	F2
10	DVD-010	534	0,19	G1	D1	DP3	DHTD3	R2	T3	KH2	I3	SA1	F1
11	DVD-011	484	0,17	G1	D1	DP3	DHTD3	R3	T3	KH2	I3	SA1	F1
12	DVD-012	153	0,06	G1	D1	DP3	DHTD3	R3	T3	KH3	I1	SA1	F1
13	DVD-013	3.145	1,14	G1	D1	DP3	SL1	R2	T3	KH1	I3	SA1	F2
14	DVD-014	388	0,14	G1	D1	DP3	SL1	R2	T3	KH2	I1	SA1	F1
15	DVD-015	1.382	0,50	G1	D1	DP3	SL1	R2	T3	KH2	I3	SA1	F1
16	DVD-016	991	0,36	G1	D1	DP3	SL1	R2	T3	KH3	I3	SA1	F1
17	DVD-017	185	0,07	G1	D1	DP3	SL1	R2	T3	KH4	I1	SA1	F1
18	DVD-018	159	0,06	G1	D1	DP3	SL1	R3	T3	KH1	I3	SA1	F2
19	DVD-019	230	0,08	G1	D1	DP3	SL1	R3	T3	KH2	I3	SA1	F1
20	DVD-020	201	0,07	G1	D1	DP3	SL1	R3	T3	KH3	I1	SA1	F1
21	DVD-021	512	0,18	G1	D2	DP3	SL1	R2	T3	KH2	I3	SA1	F1
22	DVD-022	276	0,10	G1	D3	DP3	SL1	R2	T3	KH1	I3	SA1	F2
23	DVD-023	1.334	0,48	G2	D1	DP2	DHTD3	R2	T3	KH3	I3	SA1	F1

STT	Đơn vị chất lượng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Nhóm đất phụ	Độ dày tầng đất	Độ phì nhiêu của đất	Địa hình	Khí hậu			Chế độ nước		
								Lượng mưa	Tổng tích ôn	Khô hạn	Chế độ tưới	Xâm nhập mặn	Ngập úng
24	DVD-024	4.216	1,52	G2	D1	DP3	DHTD3	R2	T3	KH3	I3	SA1	F1
25	DVD-025	102	0,04	G2	D1	DP3	DHTD3	R2	T3	KH4	I2	SA1	F1
26	DVD-026	374	0,14	G2	D1	DP3	DHTD3	R3	T3	KH2	I3	SA1	F1
27	DVD-027	607	0,22	G3	D1	DP2	DHTD1	R2	T3	KH1	I3	SA1	F3
28	DVD-028	540	0,20	G3	D1	DP3	DHTD1	R2	T3	KH1	I3	SA1	F2
29	DVD-029	1.482	0,54	G4	D1	DP2	DHTD1	R2	T3	KH1	I3	SA2	F2
30	DVD-030	1.352	0,49	G4	D1	DP3	DHTD1	R2	T3	KH1	I3	SA2	F2
31	DVD-031	1.622	0,59	G5	D1	DP1	SL1	R2	T3	KH3	I1	SA1	F1
32	DVD-032	2.062	0,75	G5	D1	DP1	SL1	R2	T3	KH3	I3	SA1	F1
33	DVD-033	1.993	0,72	G5	D1	DP1	SL1	R2	T3	KH4	I1	SA1	F1
34	DVD-034	799	0,29	G5	D1	DP2	SL1	R2	T3	KH2	I3	SA1	F1
35	DVD-035	2.168	0,78	G5	D1	DP2	SL1	R2	T3	KH3	I1	SA1	F1
36	DVD-036	5.537	2,00	G5	D1	DP2	SL1	R2	T3	KH3	I3	SA1	F1
37	DVD-037	10.230	3,70	G5	D1	DP2	SL1	R2	T3	KH4	I1	SA1	F1
38	DVD-038	726	0,26	G5	D1	DP2	SL1	R2	T3	KH4	I2	SA1	F1
39	DVD-039	174	0,06	G5	D1	DP2	SL2	R3	T3	KH2	I3	SA1	F1
40	DVD-040	103	0,04	G5	D1	DP2	SL2	R3	T3	KH3	I1	SA1	F1
41	DVD-041	329	0,12	G5	D2	DP1	SL1	R2	T3	KH4	I1	SA1	F1
42	DVD-042	491	0,18	G5	D2	DP2	SL1	R2	T3	KH3	I1	SA1	F1
43	DVD-043	1.613	0,58	G5	D2	DP2	SL1	R2	T3	KH3	I3	SA1	F1
44	DVD-044	3.560	1,29	G5	D2	DP2	SL1	R2	T3	KH4	I1	SA1	F1
45	DVD-045	2.821	1,02	G6	D1	DP2	SL1	R2	T3	KH2	I3	SA1	F1
46	DVD-046	3.012	1,09	G6	D1	DP2	SL1	R2	T3	KH3	I1	SA1	F1
47	DVD-047	1.242	0,45	G6	D1	DP2	SL1	R2	T3	KH3	I3	SA1	F1
48	DVD-048	917	0,33	G6	D1	DP2	SL1	R2	T3	KH4	I1	SA1	F1
49	DVD-049	11.702	4,23	G6	D1	DP3	SL1	R2	T3	KH2	I3	SA1	F1
50	DVD-050	18.223	6,58	G6	D1	DP3	SL1	R2	T3	KH3	I1	SA1	F1

STT	Đơn vị chất lượng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Nhóm đất phụ	Độ dày tầng đất	Độ phì nhiêu của đất	Địa hình	Khí hậu			Chế độ nước		
								Lượng mưa	Tổng tích ôn	Khô hạn	Chế độ tưới	Xâm nhập mặn	Ngập úng
51	DVD-051	4.280	1,55	G6	D1	DP3	SL1	R2	T3	KH3	I3	SA1	F1
52	DVD-052	2.104	0,76	G6	D1	DP3	SL1	R2	T3	KH4	I1	SA1	F1
53	DVD-053	1.705	0,62	G6	D1	DP3	SL2	R2	T3	KH2	I3	SA1	F1
54	DVD-054	3.438	1,24	G6	D1	DP3	SL2	R2	T3	KH3	I1	SA1	F1
55	DVD-055	187	0,07	G6	D1	DP3	SL3	R2	T3	KH2	I3	SA1	F1
56	DVD-056	1.319	0,48	G6	D1	DP3	SL3	R2	T3	KH3	I1	SA1	F1
57	DVD-057	2.832	1,02	G6	D2	DP2	SL1	R2	T3	KH2	I3	SA1	F1
58	DVD-058	4.256	1,54	G6	D2	DP2	SL1	R2	T3	KH3	I3	SA1	F1
59	DVD-059	726	0,26	G6	D2	DP2	SL1	R2	T3	KH4	I1	SA1	F1
60	DVD-060	1.255	0,45	G6	D2	DP3	SL1	R2	T3	KH2	I1	SA1	F1
61	DVD-061	15.826	5,72	G6	D2	DP3	SL1	R2	T3	KH2	I3	SA1	F1
62	DVD-062	2.512	0,91	G6	D2	DP3	SL1	R2	T3	KH3	I1	SA1	F1
63	DVD-063	13.601	4,91	G6	D2	DP3	SL1	R2	T3	KH3	I3	SA1	F1
64	DVD-064	3.243	1,17	G6	D2	DP3	SL1	R2	T3	KH4	I1	SA1	F1
65	DVD-065	18.423	6,66	G6	D2	DP3	SL2	R2	T3	KH2	I3	SA1	F1
66	DVD-066	3.583	1,29	G6	D2	DP3	SL2	R2	T3	KH3	I1	SA1	F1
67	DVD-067	283	0,10	G6	D2	DP3	SL2	R2	T3	KH4	I1	SA1	F1
68	DVD-068	518	0,19	G6	D2	DP3	SL2	R2	T3	KH4	I2	SA1	F1
69	DVD-069	261	0,09	G6	D2	DP3	SL4	R2	T3	KH3	I1	SA1	F1
70	DVD-070	5.049	1,82	G6	D2	DP3	SL4	R2	T3	KH3	I2	SA1	F1
71	DVD-071	13.757	4,97	G6	D3	DP3	SL1	R2	T3	KH2	I3	SA1	F1
72	DVD-072	4.483	1,62	G6	D3	DP3	SL1	R2	T3	KH3	I1	SA1	F1
73	DVD-073	976	0,35	G6	D3	DP3	SL4	R2	T3	KH3	I1	SA1	F1
74	DVD-074	1.425	0,51	G6	D3	DP3	SL4	R2	T3	KH3	I2	SA1	F1
75	DVD-075	3.767	1,36	G7	D1	DP1	SL1	R2	T3	KH4	I1	SA1	F1
76	DVD-076	270	0,10	G7	D1	DP1	SL1	R3	T3	KH2	I3	SA1	F1
77	DVD-077	2.485	0,90	G7	D1	DP2	SL1	R2	T3	KH2	I3	SA1	F1

STT	Đơn vị chất lượng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Nhóm đất phụ	Độ dày tầng đất	Độ phì nhiêu của đất	Địa hình	Khí hậu			Chế độ nước		
								Lượng mưa	Tổng tích ôn	Khô hạn	Chế độ tưới	Xâm nhập mặn	Ngập úng
78	DVD-078	1.146	0,41	G7	D1	DP2	SL1	R2	T3	KH3	I1	SA1	F1
79	DVD-079	365	0,13	G7	D1	DP2	SL1	R2	T3	KH3	I2	SA1	F1
80	DVD-080	14.232	5,14	G7	D1	DP2	SL1	R2	T3	KH4	I1	SA1	F1
81	DVD-081	203	0,07	G7	D1	DP2	SL2	R2	T3	KH2	I3	SA1	F1
82	DVD-082	1.153	0,42	G7	D1	DP2	SL2	R2	T3	KH4	I1	SA1	F1
83	DVD-083	206	0,07	G7	D1	DP2	SL2	R3	T3	KH2	I3	SA1	F1
84	DVD-084	736	0,27	G7	D1	DP2	SL2	R3	T3	KH3	I1	SA1	F1
85	DVD-085	108	0,04	G7	D1	DP2	SL3	R2	T3	KH3	I1	SA1	F1
86	DVD-086	150	0,05	G7	D1	DP2	SL4	R2	T3	KH3	I1	SA1	F1
87	DVD-087	241	0,09	G7	D1	DP3	SL2	R3	T3	KH2	I3	SA1	F1
88	DVD-088	1.110	0,40	G7	D2	DP1	SL1	R2	T3	KH3	I1	SA1	F1
89	DVD-089	136	0,05	G7	D2	DP1	SL1	R2	T3	KH4	I1	SA1	F1
90	DVD-090	713	0,26	G7	D2	DP1	SL2	R2	T3	KH3	I1	SA1	F1
91	DVD-091	1.081	0,39	G7	D2	DP2	SL1	R2	T3	KH2	I3	SA1	F1
92	DVD-092	6.574	2,38	G7	D2	DP2	SL1	R2	T3	KH3	I1	SA1	F1
93	DVD-093	2.332	0,84	G7	D2	DP2	SL1	R2	T3	KH3	I2	SA1	F1
94	DVD-094	1.424	0,51	G7	D2	DP2	SL1	R2	T3	KH4	I1	SA1	F1
95	DVD-095	366	0,13	G7	D2	DP2	SL1	R3	T3	KH3	I2	SA1	F1
96	DVD-096	2.146	0,78	G7	D2	DP2	SL2	R2	T3	KH3	I1	SA1	F1
97	DVD-097	375	0,14	G7	D2	DP2	SL2	R2	T3	KH4	I1	SA1	F1
98	DVD-098	1.453	0,52	G7	D2	DP2	SL2	R3	T3	KH3	I1	SA1	F1
99	DVD-099	124	0,04	G7	D2	DP2	SL2	R3	T3	KH3	I2	SA1	F1
100	DVD-100	380	0,14	G7	D2	DP2	SL3	R2	T3	KH4	I1	SA1	F1
101	DVD-101	90	0,03	G7	D2	DP2	SL4	R2	T3	KH2	I3	SA1	F1
102	DVD-102	503	0,18	G7	D2	DP2	SL4	R2	T3	KH3	I1	SA1	F1
103	DVD-103	268	0,10	G7	D3	DP1	SL1	R2	T3	KH2	I3	SA1	F1
104	DVD-104	460	0,17	G7	D3	DP1	SL1	R2	T3	KH3	I1	SA1	F1

STT	Đơn vị chất lượng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Nhóm đất phụ	Độ dày tầng đất	Độ phì nhiêu của đất	Địa hình	Lượng mưa	Khí hậu	Khó hạn	Chế độ tưới	Xâm nhập mặn	Ngập úng
105	DVD-105	2.853	1,03	G7	D3	DP1	SL2	R2	T3	KH3	I1	SA1	F1
106	DVD-106	4.562	1,65	G7	D3	DP1	SL2	R2	T3	KH3	I2	SA1	F1
107	DVD-107	6.286	2,27	G7	D3	DP2	SL1	R2	T3	KH3	I1	SA1	F1
108	DVD-108	2.271	0,82	G7	D3	DP2	SL1	R2	T3	KH3	I2	SA1	F1
109	DVD-109	2.920	1,05	G7	D3	DP2	SL1	R2	T3	KH4	I1	SA1	F1
110	DVD-110	6.387	2,31	G7	D3	DP2	SL2	R2	T3	KH3	I1	SA1	F1
111	DVD-111	6.655	2,40	G7	D3	DP2	SL4	R2	T3	KH3	I1	SA1	F1
112	DVD-112	1.240	0,45	G7	D3	DP2	SL5	R3	T3	KH3	I1	SA1	F1
113	DVD-113	277	0,10	G7	D3	DP3	SL5	R3	T3	KH3	I1	SA1	F1
Cộng		276.774	100,00										

Giải thích ký hiệu: Nhóm đất phụ: G1: Các đất phù sa, dốc tụ và đất xám địa hình thấp (P, Pf, Pg, Rk, D, Xf, Xg), G2: Các đất phù sa và đất phèn lập líp (Pb, Sv), G3: Các đất phèn (Sp1h, Sp2, Sp2h), G4: Các đất phèn, mặn (Sp2M, Sj1M), G5: Các đất xám địa hình cao và đất cát giồng (X, Xa, Cz), G6: Các đất nâu thẫm và đỏ vàng trên bazan (Ru, Fk, Fu) và G7: Các đất đỏ vàng trên phù sa cở, đá sét, đá cát và granit (Fp, Fs, Fq, Fa).

Độ dày tầng đất: D1: Tầng đất hữu hiệu dày (> 100 cm), D2: Tầng đất hữu hiệu trung bình ($50 - 100$ cm), D3: Tầng đất hữu hiệu mỏng (< 50 cm).

Độ phì nhiêu của đất: DP1: Độ phì nhiêu thấp, DP2: Độ phì nhiêu trung bình, DP3: Độ phì nhiêu cao.

Địa hình: DHTD1: Địa hình vùn thấp, DHTD2: Địa hình vùn trung bình, DHTD3: Địa hình vùn cao, S11: Địa hình khá bằng phẳng ($0-3^\circ$), S12: Địa hình ít dốc ($\geq 3-8^\circ$), S13: Địa hình dốc nhẹ ($\geq 8-15^\circ$), S14: Địa hình dốc trung bình ($\geq 15-25^\circ$), S15: Địa hình dốc mạnh ($\geq 25^\circ$).

Lượng mưa: R2: Lượng mưa trung bình ($\geq 1.500-2.500$ mm/năm), R3: Lượng mưa cao (≥ 2.500 mm/năm).

Tổng tích ôn: T3: Tổng tích ôn hàng năm cao ($> 8.000^\circ\text{C}$).

Khó hạn: Kh1: Không bị khó hạn (< 2 tháng/năm), Kh2: Bị khó hạn nhẹ ($\geq 2-3$ tháng/năm), Kh3: Bị khó hạn trung bình ($> 3- < 5$ tháng/năm), Kh4: Bị khó hạn nặng (≥ 5 tháng/năm).

Chế độ tưới: I1: Tưới nhờ nước trời, I2: Có tưới bán chủ động, I3: Có tưới chủ động.

Xâm nhập mặn: SA1: Không xâm nhập mặn (< 1 tháng/năm), SA2: Xâm nhập mặn ít ($\geq 1 - < 3$ tháng/năm).

Ngập úng: F1: Không bị ngập úng (< 5 ngày/năm), F2: Bị ngập úng nhẹ ($\geq 5- \leq 30$ ngày/năm), F3: Bị ngập trung bình ($> 30 - 60$ ngày/năm), F4: Bị ngập úng nặng (> 60 ngày/năm).



Phụ lục III
TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI
(Kèm theo Quyết định số **3542**/QĐ-UBND ngày **30**/12/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích điều tra (ha)	Chia theo mức tiềm năng		
			Tiềm năng thấp	Tiềm năng trung bình	Tiềm năng cao
	Toàn tỉnh	276.774	182	8.930	267.662
1	Đất trồng lúa	8.926	34		8.892
2	Đất trồng cây hàng năm khác	14.778		969	13.809
3	Đất trồng cây lâu năm	217.913	148	7.815	209.950
4	Đất rừng sản xuất	35.157		146	35.011

Phụ lục IV
KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ MẪU ĐẤT ĐIỀU TRA Ô NHIỄM ĐẤT
 (Kèm theo Quyết định số 3392/QĐ-UBND ngày 30/12/2025
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: mẫu đất

STT	Khu vực điều tra	Xã, phường	Số lượng mẫu đất phân theo mức độ ô nhiễm			Thông số ô nhiễm
			Ô nhiễm (ON)	Cận ô nhiễm (ONc)	Không ô nhiễm (ONo)	
1	Khu vực trồng cây ăn quả hỗn hợp	Xã Sông Ray			20	
2	Khu vực trồng sầu riêng	Xã Cẩm Mỹ	2	1	17	ON(Cu); ONc(Cu)
3	Khu vực trồng tiêu	Xã Sông Ray			20	
4	Khu vực trồng rau màu	Xã Xuân Đông			20	
5	Khu vực trồng cây ăn quả hỗn hợp	Xã Thanh Sơn			20	
6	Khu vực trồng cây ăn quả hỗn hợp	Xã Phú Vinh			20	
7	Khu vực trồng xoài	Xã La Ngà			20	
8	Khu vực trồng rau màu	Xã Xuân Bắc		1	19	ONc(Cu)
9	Khu vực trồng cây ăn quả hỗn hợp	Xã Bình An, Long Thành			20	
10	Khu vực trồng rau màu	Xã Long Phước			20	
11	Khu vực trồng rau màu	Xã Phước An	4		16	ON(Zn); ONc(Cu)
12	Khu vực trồng bưởi	Xã Tà Lài	2		18	ON(Zn,Cu)
13	Khu vực trồng cây ăn quả hỗn hợp	Xã Tân Phú		2	18	ONc(Cu)
14	Khu vực trồng sầu riêng	Xã Nam Cát Tiên			20	
15	Khu vực trồng rau màu	Xã Phú Lâm			20	
16	Khu vực trồng bưởi	Xã Dầu Giây	2	1	17	ON(Zn); ONc(Zn,Cu)
17	Khu vực trồng chuối	Xã Thống Nhất			20	
18	Khu vực trồng sầu riêng	Xã Gia Kiệm, Phường Bình Lộc		1	19	ONc(Cu)
19	Khu vực trồng rau màu	Xã Gia Kiệm, xã Thống Nhất	5	1	14	ON(Zn,Cu); ONc(Zn,Cu)
20	Khu vực trồng rau màu	Phường Trảng Dài, Phường Tân Triều	3		17	ON(Cu)
21	Khu vực trồng cây ăn quả hỗn hợp	Phường Bình Lộc			20	
22	Khu vực trồng mít	Phường Bảo Vinh	1		19	ON(Zn)
23	Khu vực trồng sầu riêng	Phường Hàng Gòn			20	
24	Khu vực trồng ca cao	Xã An Viễn			20	
25	Khu vực trồng bưởi	Xã Bàu Hàm			20	
26	Khu vực trồng chuối	Xã Bàu Hàm			20	
27	Khu vực trồng chuối	Xã Bàu Hàm	2	2	16	ON(Cu,Zn); ONc(Cu,Zn)
28	Khu vực trồng cây ăn quả hỗn hợp	Xã Phú Lý	1		19	ON(Zn)
29	Khu vực trồng cây có múi	Xã Trị An			20	
30	Khu vực trồng cây có múi	Phường Tân Triều			20	
31	Khu vực trồng cây ăn quả hỗn hợp	Xã Xuân Định		2	18	ONc(Cu,Zn)
32	Khu vực trồng cây ăn quả hỗn hợp	Xã Xuân Hòa			20	
33	Khu vực trồng xoài	Xã Xuân Hòa			20	
34	Khu vực trồng tiêu	Xã Xuân Lộc			20	
35	Khu vực trồng rau màu	Xã Xuân Phú		1	19	ONc(Zn)

STT	Khu vực điều tra	Xã, phường	Số lượng mẫu đất phân theo mức độ ô nhiễm			Thông số ô nhiễm
			Ô nhiễm (ON)	Cận ô nhiễm (ONc)	Không ô nhiễm (ONo)	
	TỔNG CỘNG		22	12	666	

Phụ lục V

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH BỊ Ô NHIỄM, CẬN Ô NHIỄM ĐẤT CỦA TỈNH ĐỒNG NAI

(Kèm theo Quyết định số 3392/QĐ-UBND ngày 30/12/2025

của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Hạng mục	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)		Chia theo đơn vị hành chính cấp xã, phường													
		So DTĐT	So DTTN	P. Bảo Vinh	P. Bình Lộc	P. Hàng Gòn	P. Long Bình	P. Tân Triều	P. Trảng Dài	X. An Viễn	X. Bàu Hàm	X. Bình An	X. Cẩm Mỹ	X. Dầu Giây	X. Gia Kiệm	X. La Ngà	X. Long Phước
Tổng diện tích TN toàn tỉnh	586,362		100														
Tổng diện tích điều tra	3.658,65	100	0,62	100,85	124,18	106,38	1,81	127,87	72,53	100,45	315,26	45,79	109,42	101,41	184,58	104,23	100,8
Diện tích bị ô nhiễm và cận ON	64,32	1,76	0,01	3,86	0	0	1,81	0	5,01	0	10,88	0	8,65	9,74	5,51	0	0
Trong đó: - Bị ô nhiễm (ON)	40,54	1,11	0,01	3,86			1,81		5,01		9,41		5,32	5,03	2,5		
- Bị cận ô nhiễm (ONc)	23,78	0,65	0,00								1,47		3,33	4,71	3,01		
DT bị ON và ONc theo loại hình	64,32	1,76	0,01	3,86	0	0	1,81	0	5,01	0	10,88	0	8,65	9,74	5,51	0	0
1-Đất chuyên trồng rau, màu	14,07	0,38	0,00				1,81		5,01						2,76		
- Bị ô nhiễm (ON)	11,19	0,31	0,00				1,81		5,01						2,5		
- Bị cận ô nhiễm (ONc)	2,88	0,08	0,00												0,26		
2-Đất trồng mít	3,86	0,11	0,00	3,86													
- Bị ô nhiễm (ON)	3,86	0,11	0,00	3,86													
- Bị cận ô nhiễm (ONc)		0,00	0,00														
3-Đất trồng bưởi	12,86	0,35	0,00											9,74			
- Bị ô nhiễm (ON)	8,15	0,22	0,00											5,03			
- Bị cận ô nhiễm (ONc)	4,71	0,13	0,00											4,71			
4- Đất trồng chuối	10,88	0,30	0,00								10,88						
- Bị ô nhiễm (ON)	9,41	0,26	0,00								9,41						
- Bị cận ô nhiễm (ONc)	1,47	0,04	0,00								1,47						
5- Đất trồng cây ăn quả hỗn hợp	11,25	0,31	0,00														
- Bị ô nhiễm (ON)	2,61	0,07	0,00														
- Bị cận ô nhiễm (ONc)	8,64	0,24	0,00														
6- Đất trồng cây sầu riêng	11,4	0,31	0,00										8,65		2,75		

Hạng mục	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)		Chia theo đơn vị hành chính cấp xã, phường														
		So DTĐT	So DTTN	P. Bảo Vinh	P. Bình Lộc	P. Hàng Gòn	P. Long Bình	P. Tân Triều	P. Tân Dài	X. An Viễn	X. Bàu Hâm	X. Bình An	X. Cẩm Mỹ	X. Dầu Giây	X. Gia Kiệm	X. La Ngà	X. Long Phước	
- Bị ô nhiễm (ON)	5,32	0,15	0,00											5,32				
- Bị cận ô nhiễm (ONc)	6,08	0,17	0,00											3,33		2,75		



Phụ lục VI
TỔNG HỢP DIỆN TÍCH ĐẤT BỊ Ô NHIỄM VÀ CẬN Ô NHIỄM THEO
NGUỒN GÂY Ô NHIỄM VÀ THÔNG SỐ Ô NHIỄM
(Kèm theo Quyết định số 3392/QĐ-UBND ngày 30/12/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích điều tra (ha)	Diện tích đất bị ô nhiễm, cận ô nhiễm	Tỷ lệ so DTĐT	Diện tích theo loại hình ô nhiễm (ha)						
					Kim loại nặng					Dư lượng HCSD trong NN	
					As	Cu	Pb	Zn	Cd	Clo hữu cơ	Lân hữu cơ
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)	(8)	(2)	(3)	(9)
I	Tỉnh Đồng Nai	3.658,65	64,32	1,76		52,77		38,15			
	- Diện tích đất Bị ô nhiễm (ON)		40,54	1,11		28,42		26,06			
	- Diện tích đất cận ô nhiễm (ONc)		23,78	0,65		24,35		12,09			
1	Phường Bảo Vinh	100,85	3,86					3,86			
	- Diện tích đất bị ON		3,86					3,86			
	- Diện tích đất bị ONc										
2	Phường Bình Lộc	124,18									
	- Diện tích đất bị ON										
	- Diện tích đất bị ONc										
3	Phường Hàng Gòn	106,38									
	- Diện tích đất bị ON										
	- Diện tích đất bị ONc										
4	Phường Long Bình	1,81	1,81			1,81					
	- Diện tích đất bị ON		1,81			1,81					
	- Diện tích đất bị ONc										
5	Phường Tân Triều	127,87									
	- Diện tích đất bị ON										
	- Diện tích đất bị ONc										
6	Phường Trảng Dài	72,53	5,01			5,01					
	- Diện tích đất bị ON		5,01			5,01					
	- Diện tích đất bị ONc										
7	Xã An Viễn	100,45									
	- Diện tích đất bị ON										
	- Diện tích đất bị ONc										
8	Xã Bàu Hàm	315,26	10,88			10,88		10,88			
	- Diện tích đất bị ON		9,41			9,41		9,41			
	- Diện tích đất bị ONc		1,47			1,47		1,47			
9	Xã Bình An	45,79									
	- Diện tích đất bị ON										
	- Diện tích đất bị ONc										
10	Xã Cẩm Mỹ	109,42	8,65			8,65					
	- Diện tích đất bị ON		5,32			5,32					
	- Diện tích đất bị ONc		3,33			3,33					
11	Xã Dầu Giây	101,41	9,74			8,55		9,74			
	- Diện tích đất bị ON		5,03					5,03			

[illegible]

STT	Đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích điều tra (ha)	Diện tích đất bị ô nhiễm, cận ô nhiễm	Tỷ lệ so DTĐT	Diện tích theo loại hình ô nhiễm (ha)						
					Kim loại nặng					Dự lượng HCSD trong NN	
					As	Cu	Pb	Zn	Cd	Clo hữu cơ	Lân hữu cơ
	- Diện tích đất bị ON										
	- Diện tích đất bị ONc										
27	Xã Xuân Bắc	100,64	2,14			2,14					
	- Diện tích đất bị ON										
	- Diện tích đất bị ONc		2,14			2,14					
28	Xã Xuân Định	108,05	5,17			1,88		5,17			
	- Diện tích đất bị ON										
	- Diện tích đất bị ONc		5,17			1,88		5,17			
29	Xã Xuân Đông	100,79									
	- Diện tích đất bị ON										
	- Diện tích đất bị ONc										
30	Xã Xuân Hòa	203,9									
	- Diện tích đất bị ON										
	- Diện tích đất bị ONc										
31	Xã Xuân Lộc	106,36									
	- Diện tích đất bị ON										
	- Diện tích đất bị ONc										
32	Xã Xuân Phú	108,01	0,48					0,48			
	- Diện tích đất bị ON										
	- Diện tích đất bị ONc		0,48					0,48			

PHỤ LỤC VII

KẾT QUẢ XÂY DỰNG BẢN ĐỒ ĐƠN VỊ ĐẤT ĐAI

(Kèm theo Quyết định số 4302/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Số đơn vị đất đai (LMU)	Mã đơn vị đất đai	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Mô tả đặc điểm các đơn vị đất đai							Đặc trưng về nước		
					Đặc trưng về đất		Địa hình	Đặc trưng về khí hậu				Chế độ tưới	Xâm nhập mặn (tháng/năm)	Ngập úng (ngày/năm)
					Nhóm đất (G)	Độ dày tầng đất (cm)	Thành phần cơ giới	Độ dốc (độ)	Lượng mưa (mm/năm)	Tổng tích ôn (°C/năm)	Khô hạn (tháng/năm)			
1	LMU-001	G1D1CG1SL1R2T3KH1I3SA1F2	1.354	0,49	Các đất phù sa, dốc tụ và đất xám địa hình thấp (P, Pf, Pg, Rk, Dk, D, Xf, Xg)	> 100	Nhẹ	0-3	1.500-2.500	≥ 8.000	< 2	Chủ động	< 1	≥ 5- ≤ 30
2	LMU-002	G1D1CG1SL1R2T3KH2I3SA1F1	12	0,004		> 100	Nhẹ	0-3	1.500-2.500	≥ 8.000	≥ 2-3	Chủ động	< 1	< 5
3	LMU-003	G1D1CG2DH3R2T3KH2I3SA1F1	738	0,27		> 100	Trung bình	Vườn cao	1.500-2.500	≥ 8.000	≥ 2-3	Chủ động	< 1	< 5
4	LMU-004	G1D1CG2DH3R3T3KH2I3SA1F1	484	0,17		> 100	Trung bình	Vườn cao	≥ 2.500	≥ 8.000	≥ 2-3	Chủ động	< 1	< 5
5	LMU-005	G1D1CG2DH3R3T3KH3I1SA1F1	153	0,06		> 100	Trung bình	Vườn cao	≥ 2.500	≥ 8.000	> 3-5	Nhờ nước trời	< 1	< 5
6	LMU-006	G1D1CG2SL1R2T3KH1I3SA1F2	610	0,22		> 100	Trung bình	0-3	1.500-2.500	≥ 8.000	< 2	Chủ động	< 1	≥ 5- ≤ 30
7	LMU-007	G1D1CG2SL1R2T3KH2I1SA1F1	185	0,07		> 100	Trung bình	0-3	1.500-2.500	≥ 8.000	≥ 2-3	Nhờ nước trời	< 1	< 5
8	LMU-008	G1D1CG2SL1R2T3KH2I3SA1F1	278	0,10		> 100	Trung bình	0-3	1.500-2.500	≥ 8.000	≥ 2-3	Chủ động	< 1	< 5
9	LMU-009	G1D1CG2SL1R2T3KH3I3SA1F1	75	0,03		> 100	Trung bình	0-3	1.500-2.500	≥ 8.000	≥ 2-3	Chủ động	< 1	< 5
10	LMU-010	G1D1CG2SL1R3T3KH1I3SA1F2	159	0,06		> 100	Trung bình	0-3	1.500-2.500	≥ 8.000	> 3-5	Chủ động	< 1	< 5
11	LMU-011	G1D1CG2SL1R3T3KH2I3SA1F1	230	0,08		> 100	Trung bình	0-3	≥ 2.500	≥ 8.000	< 2	Chủ động	< 1	≥ 5- ≤ 30
12	LMU-012	G1D1CG2SL1R3T3KH3I1SA1F1	201	0,07		> 100	Trung bình	0-3	≥ 2.500	≥ 8.000	≥ 2-3	Chủ động	< 1	< 5
13	LMU-013	G1D1CG3DH1R2T3KH1I3SA1F2	440	0,16		> 100	Nặng	Vườn thấp	1.500-2.500	≥ 8.000	< 2	Nhờ nước trời	< 1	< 5
14	LMU-014	G1D1CG3DH1R2T3KH3I3SA1F2	506	0,18		> 100	Nặng	Vườn thấp	1.500-2.500	≥ 8.000	> 3-5	Chủ động	< 1	≥ 5- ≤ 30
15	LMU-015	G1D1CG3DH2R2T3KH1I3SA1F2	252	0,09		> 100	Nặng	Vườn TB	1.500-2.500	≥ 8.000	< 2	Chủ động	< 1	≥ 5- ≤ 30
16	LMU-016	G1D1CG3DH2R2T3KH3I3SA1F2	209	0,08		> 100	Nặng	Vườn TB	1.500-2.500	≥ 8.000	> 3-5	Chủ động	< 1	≥ 5- ≤ 30
17	LMU-017	G1D1CG3DH2R3T3KH1I3SA1F2	193	0,07		> 100	Nặng	Vườn TB	≥ 2.500	≥ 8.000	< 2	Chủ động	< 1	≥ 5- ≤ 30
18	LMU-018	G1D1CG3SL1R2T3KH1I3SA1F2	3.339	1,21		> 100	Nặng	0-3	1.500-2.500	≥ 8.000	< 2	Chủ động	< 1	≥ 5- ≤ 30
19	LMU-019	G1D1CG3SL1R2T3KH2I1SA1F1	203	0,07		> 100	Nặng	0-3	1.500-2.500	≥ 8.000	≥ 2-3	Nhờ nước trời	< 1	< 5
20	LMU-020	G1D1CG3SL1R2T3KH2I3SA1F1	1.843	0,67		> 100	Nặng	0-3	1.500-2.500	≥ 8.000	≥ 2-3	Chủ động	< 1	< 5

STT	Số đơn vị đất đai (LMU)	Mã đơn vị đất đai	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Mô tả đặc điểm các đơn vị đất đai						Đặc trưng về nước			
					Đặc trưng về đất			Địa hình	Đặc trưng về khí hậu			Chế độ tưới	Xâm nhập mặn (tháng/năm)	Ngập úng (ngày/năm)
					Nhóm đất (G)	Độ dày tầng đất (cm)	Thành phần cơ giới		Độ dốc (độ)	Lượng mưa (mm/năm)	Tổng tích ôn (°C/năm)			
21	LMU-021	G1D1CG3SL1R2T3KH3I3SA1F1	916	0,33		> 100	Nặng	0-3	1.500-2.500	≥ 8.000	> 3-5	Chủ động	< 1	< 5
22	LMU-022	G1D1CG3SL1R2T3KH4I1SA1F1	185	0,07		> 100	Nặng	0-3	1.500-2.500	≥ 8.000	> 5	Nhờ nước trời	< 1	< 5
23	LMU-023	G1D2CG3SL1R2T3KH2I3SA1F1	9	0,00		50-100	Trung bình	0-3	1.500-2.500	≥ 8.000	≥ 2-3	Chủ động	< 1	< 5
24	LMU-024	G1D2CG3SL1R2T3KH2I3SA1F1	503	0,18		50-100	Nặng	0-3	1.500-2.500	≥ 8.000	≥ 2-3	Chủ động	< 1	< 5
25	LMU-025	G1D3CG3SL1R2T3KH1I3SA1F2	276	0,10		< 50	Nặng	0-3	1.500-2.500	≥ 8.000	< 2	Chủ động	< 1	≥ 5- ≤ 30
26	LMU-026	G2D1CG3DH3R2T3KH3I3SA1F1	5.550	2,01	Các đất phù sa và đất phèn lập líp (Pv, Sv)	> 100	Nặng	Vân cao	1.500-2.500	≥ 8.000	> 3-5	Chủ động	< 1	< 5
27	LMU-027	G2D1CG3DH3R2T3KH4I2SA1F1	102	0,04		> 100	Nặng	Vân cao	1.500-2.500	≥ 8.000	> 5	Bán chủ động	< 1	< 5
28	LMU-028	G2D1CG3DH3R3T3KH2I3SA1F1	374	0,14		> 100	Nặng	Vân cao	≥ 2.500	≥ 8.000	≥ 2-3	Chủ động	< 1	< 5
29	LMU-029	G3D1CG3DH1R2T3KH1I3SA1F2	540	0,20	Các đất phèn (Splh, Sp2, Sp2h)	> 100	Nặng	Vân thấp	1.500-2.500	≥ 8.000	< 2	Chủ động	< 1	≥ 5- ≤ 30
30	LMU-030	G3D1CG3DH1R2T3KH1I3SA1F3	607	0,22		> 100	Nặng	Vân thấp	1.500-2.500	≥ 8.000	< 2	Chủ động	< 1	> 30-60
31	LMU-031	G4D1CG3DH1R2T3KH1I3SA2F2	2.834	1,02	Các đất phèn, mặn (Sp2M, Sj1M)	> 100	Nặng	Vân thấp	1.500-2.500	≥ 8.000	< 2	Chủ động	≥ 1 - < 3	≥ 5- ≤ 30
32	LMU-032	G5D1CG1SL1R2T3KH2I3SA1F1	799	0,29		> 100	Nhẹ	0-3	1.500-2.500	≥ 8.000	≥ 2-3	Chủ động	< 1	< 5
33	LMU-033	G5D1CG1SL1R2T3KH3I1SA1F1	3.790	1,37		> 100	Nhẹ	0-3	1.500-2.500	≥ 8.000	> 3-5	Nhờ nước trời	< 1	< 5
34	LMU-034	G5D1CG1SL1R2T3KH3I3SA1F1	7.599	2,75		> 100	Nhẹ	0-3	1.500-2.500	≥ 8.000	> 3-5	Chủ động	< 1	< 5
35	LMU-035	G5D1CG1SL1R2T3KH4I1SA1F1	12.223	4,42	Các đất xám địa hình cao và đất cát giồng (X, Xa, Cz)	> 100	Nhẹ	0-3	1.500-2.500	≥ 8.000	> 5	Nhờ nước trời	< 1	< 5
36	LMU-036	G5D1CG1SL1R2T3KH4I2SA1F1	726	0,26		> 100	Nhẹ	0-3	1.500-2.500	≥ 8.000	> 5	Bán chủ động	< 1	< 5
37	LMU-037	G5D1CG1SL2R3T3KH2I3SA1F1	174	0,06		> 100	Nhẹ	3-8	≥ 2.500	≥ 8.000	≥ 2-3	Chủ động	< 1	< 5
38	LMU-038	G5D1CG1SL2R3T3KH3I1SA1F1	103	0,04		> 100	Nhẹ	3-8	≥ 2.500	≥ 8.000	> 3-5	Nhờ nước trời	< 1	< 5
39	LMU-039	G5D2CG1SL1R2T3KH3I1SA1F1	491	0,18		50-100	Nhẹ	0-3	1.500-2.500	≥ 8.000	> 3-5	Nhờ nước trời	< 1	< 5
40	LMU-040	G5D2CG1SL1R2T3KH3I3SA1F1	1.613	0,58		50-100	Nhẹ	0-3	1.500-2.500	≥ 8.000	> 3-5	Chủ động	< 1	< 5
41	LMU-041	G5D2CG1SL1R2T3KH4I1SA1F1	3.889	1,41		50-100	Nhẹ	0-3	1.500-2.500	≥ 8.000	> 5	Nhờ nước trời	< 1	< 5
42	LMU-042	G6D1CG3SL1R2T3KH2I3SA1F1	14.523	5,25	Các đất nâu thẫm và đỏ vàng trên bazan	> 100	Nặng	0-3	1.500-2.500	≥ 8.000	≥ 2-3	Chủ động	< 1	< 5
43	LMU-043	G6D1CG3SL1R2T3KH3I1SA1F1	21.236	7,67		> 100	Nặng	0-3	1.500-2.500	≥ 8.000	> 3-5	Nhờ nước trời	< 1	< 5
44	LMU-044	G6D1CG3SL1R2T3KH3I3SA1F1	5.523	2,00		> 100	Nặng	0-3	1.500-2.500	≥ 8.000	> 3-5	Chủ động	< 1	< 5

Mô tả đặc điểm các đơn vị đất đai															
STT	Số đơn vị đất đai (LMU)	Mã đơn vị đất đai	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Đặc trưng về đất			Địa hình	Đặc trưng về khí hậu			Đặc trưng về nước			
					Nhóm đất (G)	Độ dày tầng đất (cm)	Thành phần cơ giới		Độ dốc (độ)	Lượng mưa (mm/năm)	Tổng tích ôn (°C/năm)	Khô hạn (tháng/năm)	Chế độ tưới	Xâm nhập mặn (tháng/năm)	Ngập úng (ngày/năm)
45	LMU-045	G6D1CG3SL1R2T3KH4I1SAIF1	3.021	1,09	(Ru, Fk, Fu)	> 100	Nặng	0-3	1.500-2.500	≥ 8.000	> 5	Nhờ nước trời	< 1	< 5	
46	LMU-046	G6D1CG3SL2R2T3KH2I3SAIF1	1.705	0,62		> 100	Nặng	3-8	1.500-2.500	≥ 8.000	≥ 2-3	Chủ động	< 1	< 5	
47	LMU-047	G6D1CG3SL2R2T3KH3I1SAIF1	3.438	1,24		> 100	Nặng	3-8	1.500-2.500	≥ 8.000	> 3-5	Nhờ nước trời	< 1	< 5	
48	LMU-048	G6D1CG3SL3R2T3KH2I3SAIF1	187	0,07		> 100	Nặng	8-15	1.500-2.500	≥ 8.000	≥ 2-3	Chủ động	< 1	< 5	
49	LMU-049	G6D1CG3SL3R2T3KH3I1SAIF1	1.319	0,48		> 100	Nặng	8-15	1.500-2.500	≥ 8.000	> 3-5	Nhờ nước trời	< 1	< 5	
50	LMU-050	G6D2CG3SL1R2T3KH2I1SAIF1	1.255	0,45		50-100	Nặng	0-3	1.500-2.500	≥ 8.000	≥ 2-3	Nhờ nước trời	< 1	< 5	
51	LMU-051	G6D2CG3SL1R2T3KH2I3SAIF1	18.659	6,74		50-100	Nặng	0-3	1.500-2.500	≥ 8.000	≥ 2-3	Chủ động	< 1	< 5	
52	LMU-052	G6D2CG3SL1R2T3KH3I1SAIF1	2.512	0,91		50-100	Nặng	0-3	1.500-2.500	≥ 8.000	> 3-5	Nhờ nước trời	< 1	< 5	
53	LMU-053	G6D2CG3SL1R2T3KH3I3SAIF1	17.857	6,45		50-100	Nặng	0-3	1.500-2.500	≥ 8.000	> 3-5	Chủ động	< 1	< 5	
54	LMU-054	G6D2CG3SL1R2T3KH4I1SAIF1	3.969	1,43		50-100	Nặng	0-3	1.500-2.500	≥ 8.000	> 5	Nhờ nước trời	< 1	< 5	
55	LMU-055	G6D2CG3SL2R2T3KH2I3SAIF1	18.423	6,66		50-100	Nặng	3-8	1.500-2.500	≥ 8.000	≥ 2-3	Chủ động	< 1	< 5	
56	LMU-056	G6D2CG3SL2R2T3KH3I1SAIF1	3.583	1,29		50-100	Nặng	3-8	1.500-2.500	≥ 8.000	> 3-5	Nhờ nước trời	< 1	< 5	
57	LMU-057	G6D2CG3SL2R2T3KH4I1SAIF1	283	0,10		50-100	Nặng	3-8	1.500-2.500	≥ 8.000	> 5	Nhờ nước trời	< 1	< 5	
58	LMU-058	G6D2CG3SL2R2T3KH4I2SAIF1	518	0,19		50-100	Nặng	3-8	1.500-2.500	≥ 8.000	> 5	Bán chủ động	< 1	< 5	
59	LMU-059	G6D2CG3SL4R2T3KH3I1SAIF1	261	0,09		50-100	Nặng	15-25	1.500-2.500	≥ 8.000	> 3-5	Nhờ nước trời	< 1	< 5	
60	LMU-060	G6D2CG3SL4R2T3KH3I2SAIF1	5.049	1,82		50-100	Nặng	15-25	1.500-2.500	≥ 8.000	> 3-5	Bán chủ động	< 1	< 5	
61	LMU-061	G6D3CG3SL1R2T3KH2I3SAIF1	13.757	4,97		< 50	Nặng	0-3	1.500-2.500	≥ 8.000	≥ 2-3	Chủ động	< 1	< 5	
62	LMU-062	G6D3CG3SL1R2T3KH3I1SAIF1	4.483	1,62		< 50	Nặng	0-3	1.500-2.500	≥ 8.000	> 3-5	Nhờ nước trời	< 1	< 5	
63	LMU-063	G6D3CG3SL4R2T3KH3I1SAIF1	976	0,35		< 50	Nặng	15-25	1.500-2.500	≥ 8.000	> 3-5	Nhờ nước trời	< 1	< 5	
64	LMU-064	G6D3CG3SL4R2T3KH3I2SAIF1	1.425	0,51		< 50	Nặng	15-25	1.500-2.500	≥ 8.000	> 3-5	Bán chủ động	< 1	< 5	
65	LMU-065	G7D1CG1SL1R2T3KH2I3SAIF1	2.485	0,90	Các đất đỏ vàng trên phù sa cổ, đá sét, đá cát và granit (Fp, Fs, Fq, Fa)	> 100	Nhẹ	0-3	1.500-2.500	≥ 8.000	≥ 2-3	Chủ động	< 1	< 5	
66	LMU-066	G7D1CG1SL1R2T3KH3I1SAIF1	421	0,15		> 100	Nhẹ	0-3	1.500-2.500	≥ 8.000	> 3-5	Nhờ nước trời	< 1	< 5	
67	LMU-067	G7D1CG1SL1R2T3KH3I2SAIF1	365	0,13		> 100	Nhẹ	0-3	1.500-2.500	≥ 8.000	> 3-5	Bán chủ động	< 1	< 5	
68	LMU-068	G7D1CG1SL1R2T3KH4I1SAIF1	17.998	6,50		> 100	Nhẹ	0-3	1.500-2.500	≥ 8.000	> 5	Nhờ nước trời	< 1	< 5	
69	LMU-069	G7D1CG1SL2R2T3KH2I3SAIF1	157	0,06		> 100	Nhẹ	3-8	1.500-2.500	≥ 8.000	≥ 2-3	Chủ động	< 1	< 5	

Các đất đỏ vàng
trên phù sa cổ,
đá sét, đá cát và
granit (Fp, Fs,
Fq, Fa)

Mô tả đặc điểm các đơn vị đất đai															
STT	Số đơn vị đất đai (LMU)	Mã đơn vị đất đai	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Đặc trưng về đất			Địa hình	Đặc trưng về khí hậu			Đặc trưng về nước			
					Nhóm đất (G)	Độ dày tầng đất (cm)	Thành phần cơ giới		Độ dốc (độ)	Lượng mưa (mm/năm)	Tổng tích ôn (°C/năm)	Khô hạn (tháng/năm)	Chế độ tưới	Xâm nhập mặn (tháng/năm)	Ngập úng (ngày/năm)
70	LMU-070	G7D1CG1SL2R2T3KH4I1SAIF1	1.153	0,42		> 100	Nhẹ	3-8	1.500-2.500	≥ 8.000	> 5	Nhờ nước trời	< 1	< 5	
71	LMU-071	G7D1CG2SL1R2T3KH3I1SAIF1	725	0,26		> 100	Trung bình	0-3	1.500-2.500	≥ 8.000	> 3-5	Nhờ nước trời	< 1	< 5	
72	LMU-072	G7D1CG2SL1R3T3KH2I3SAIF1	270	0,10		> 100	Trung bình	0-3	≥2.500	≥ 8.000	≥ 2-3	Chủ động	< 1	< 5	
73	LMU-073	G7D1CG2SL2R2T3KH2I3SAIF1	46	0,02		> 100	Trung bình	3-8	1.500-2.500	≥ 8.000	≥ 2-3	Chủ động	< 1	< 5	
74	LMU-074	G7D1CG2SL2R3T3KH2I3SAIF1	447	0,16		> 100	Trung bình	3-8	≥2.500	≥ 8.000	≥ 2-3	Chủ động	< 1	< 5	
75	LMU-075	G7D1CG2SL2R3T3KH3I1SAIF1	736	0,27		> 100	Trung bình	3-8	≥2.500	≥ 8.000	> 3-5	Nhờ nước trời	< 1	< 5	
76	LMU-076	G7D1CG2SL3R2T3KH3I1SAIF1	108	0,04		> 100	Trung bình	8-15	1.500-2.500	≥ 8.000	> 3-5	Nhờ nước trời	< 1	< 5	
77	LMU-077	G7D1CG2SL4R2T3KH3I1SAIF1	150	0,05		> 100	Trung bình	15-25	1.500-2.500	≥ 8.000	> 3-5	Nhờ nước trời	< 1	< 5	
78	LMU-078	G7D2CG1SL1R2T3KH2I3SAIF1	72	0,03		50-100	Nhẹ	0-3	1.500-2.500	≥ 8.000	≥ 2-3	Chủ động	< 1	< 5	
79	LMU-079	G7D2CG1SL1R2T3KH3I2SAIF1	89	0,03		50-100	Nhẹ	0-3	1.500-2.500	≥ 8.000	> 3-5	Bán chủ động	< 1	< 5	
80	LMU-080	G7D2CG1SL1R2T3KH4I1SAIF1	426	0,15		50-100	Nhẹ	0-3	1.500-2.500	≥ 8.000	> 5	Nhờ nước trời	< 1	< 5	
81	LMU-081	G7D2CG1SL1R3T3KH3I2SAIF1	29	0,01		50-100	Nhẹ	0-3	≥2.500	≥ 8.000	> 3-5	Bán chủ động	< 1	< 5	
82	LMU-082	G7D2CG1SL2R2T3KH4I1SAIF1	375	0,14		50-100	Nhẹ	3-8	1.500-2.500	≥ 8.000	> 5	Nhờ nước trời	< 1	< 5	
83	LMU-083	G7D2CG1SL2R3T3KH3I2SAIF1	25	0,01		50-100	Nhẹ	3-8	≥2.500	≥ 8.000	> 3-5	Bán chủ động	< 1	< 5	
84	LMU-084	G7D2CG1SL3R2T3KH4I1SAIF1	302	0,11		50-100	Nhẹ	8-15	1.500-2.500	≥ 8.000	> 5	Nhờ nước trời	< 1	< 5	
85	LMU-085	G7D2CG2SL1R2T3KH2I3SAIF1	1.009	0,36		50-100	Trung bình	0-3	1.500-2.500	≥ 8.000	≥ 2-3	Chủ động	< 1	< 5	
86	LMU-086	G7D2CG2SL1R2T3KH3I1SAIF1	7.684	2,78		50-100	Trung bình	0-3	1.500-2.500	≥ 8.000	> 3-5	Nhờ nước trời	< 1	< 5	
87	LMU-087	G7D2CG2SL1R2T3KH3I2SAIF1	2.243	0,81		50-100	Trung bình	0-3	1.500-2.500	≥ 8.000	> 3-5	Bán chủ động	< 1	< 5	
88	LMU-088	G7D2CG2SL1R2T3KH4I1SAIF1	1.133	0,41		50-100	Trung bình	0-3	1.500-2.500	≥ 8.000	> 5	Nhờ nước trời	< 1	< 5	
89	LMU-089	G7D2CG2SL1R3T3KH3I2SAIF1	337	0,12		50-100	Trung bình	0-3	≥2.500	≥ 8.000	> 3-5	Bán chủ động	< 1	< 5	
90	LMU-090	G7D2CG2SL2R2T3KH3I1SAIF1	2.859	1,03		50-100	Trung bình	3-8	1.500-2.500	≥ 8.000	> 3-5	Nhờ nước trời	< 1	< 5	
91	LMU-091	G7D2CG2SL2R3T3KH3I1SAIF1	1.453	0,52		50-100	Trung bình	3-8	≥2.500	≥ 8.000	> 3-5	Nhờ nước trời	< 1	< 5	
92	LMU-092	G7D2CG2SL2R3T3KH3I2SAIF1	100	0,04		50-100	Trung bình	3-8	≥2.500	≥ 8.000	> 3-5	Bán chủ động	< 1	< 5	
93	LMU-093	G7D2CG2SL3R2T3KH4I1SAIF1	78	0,03		50-100	Trung bình	8-15	1.500-2.500	≥ 8.000	> 5	Nhờ nước trời	< 1	< 5	
94	LMU-094	G7D2CG2SL4R2T3KH2I3SAIF1	90	0,03		50-100	Trung bình	15-25	1.500-2.500	≥ 8.000	≥ 2-3	Chủ động	< 1	< 5	

Phụ lục VIII

THỐNG KÊ DIỆN TÍCH PHẦN HẠNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG TỈNH ĐỒNG NAI

(Kèm theo Quyết định số 3392/QĐ-UBND ngày 30/12/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Loại đất theo mục đích sử dụng	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích chia theo hạng đất (ha)				Mức rất thích hợp và thích hợp (H1 + H2)	So sánh (ha)
			Rất thích hợp (H1)	Thích hợp (H2)	Ít thích hợp (H3)	Không thích hợp (H4)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (4)+(5)	(9) = (8)-(3)
	Toàn tỉnh	276.774	98.576	149.092	29.042	64	247.668	-29.106
1	Đất trồng lúa	8.926	5.232	2.382	1.312		7.614	-1.312
2	Đất trồng cây hàng năm khác	14.778	5.254	7.349	2.175		12.603	-2.175
3	Đất trồng cà phê	5.201	2.448	2.574	179		5.022	-179
4	Đất trồng hồ tiêu	10.799	2.349	7.893	557		10.242	-557
5	Đất trồng cao su	42.604	17.259	20.441	4.872	33	37.700	-4.904
6	Đất trồng điều	27.383	11.106	16.023	254		27.129	-254
7	Đất trồng cây ăn quả có múi	13.026	1.651	8.379	2.995		10.030	-2.996
8	Đất trồng sầu riêng	12.654	4.275	7.216	1.145	18	11.491	-1.163
9	Đất trồng chuối	16.853	11.321	5.123	397	12	16.444	-409
10	Đất trồng xoài, chôm chôm, mít	24.102	4.510	13.076	6.516		17.586	-6.516
11	Đất trồng cây lâu năm khác còn lại	65.292	4.453	52.198	8.640		56.651	-8.640
12	Đất trồng rừng sản xuất	35.157	28.718	6.439			35.157	